

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số **VIII.3**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	960.332.164	2.333.964.653
Tiền mặt	233.125.599	17.664.599
Tiền gửi ngân hàng	727.206.565	2.316.300.054
Cộng	960.332.164	2.333.964.653
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	6.402.550.184	3.778.301.608
Phải thu khách hàng nước ngoài	16.650.047.292	11.458.924.288
Cộng	23.052.597.476	15.237.225.896
Trả trước cho người bán		
Người bán trong nước	818.822.751	3.445.401.087
Cộng	818.822.751	3.445.401.087
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	674.189.105	1.201.107.762
Cộng	674.189.105	1.201.107.762
Tổng cộng Các khoản phải thu ngắn hạn	24.545.609.332	19.883.734.745
(-) Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.388.540.269)	(1.388.540.269)
Công ty Việt Thái Phong	(929.126.000)	(929.126.000)
Công ty Trung Nam	(171.835.928)	(171.835.928)
Nguyễn Văn Tám	(100.026.841)	(100.026.841)
Huỳnh Thắng Lợi	(178.750.000)	(178.750.000)
Nợ phải thu kinh doanh	(8.801.500)	(8.801.500)
Giá trị thuần Các khoản phải thu ngắn hạn	23.157.069.063	18.495.194.476
(*) Đến thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty CP XNK Thủy Sản Năm Căn lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 1.388.540.269 VNĐ của những khách hàng trên, theo Biên bản xử lý thừa thiếu kiểm kê, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ khó đòi năm 2011 của Hội đồng Quản trị ngày 07 tháng 02 năm 2012.		
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	786.567.586	696.917.334
Công cụ, dụng cụ	1.315.201.997	1.052.634.929
Chi phí SX, KD dở dang	163.549.016	120.874.999
Thành phẩm	89.933.506.903	33.401.595.707
Cộng giá gốc hàng tồn kho	92.198.825.502	35.272.022.969
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2.085.222.608)	(2.046.780.142)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	90.113.602.894	33.225.242.827

+ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 92.198.825.502 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 2.046.780.142 VNĐ.

(*) Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, đơn vị hoàn nhập số đã trích lập dự phòng năm 2010 với số tiền là 2.046.780.142 VNĐ; đồng thời trích lập dự phòng 2.085.222.608 VNĐ cho các lô hàng tôm sú nguyên con 1,3kg bị trả lại trong tháng 12/2011, phải tái chế sang sủi vỏ đông block đóng bao bì để chờ chế biến sang sản phẩm HL/PD/PTO theo Quyết định trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số 33/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Hội đồng Quản trị.

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản ngắn hạn khác	266.108.979	429.296.025
Tạm ứng	266.108.979	429.296.025
Cộng	266.108.979	429.296.025

5. Tài sản cố định hữu hình
 Xem thuyết minh tăng giảm TSCĐ hữu hình tại trang 30.

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.644.196.740			1.644.196.740
<i>Mua trong năm</i>	-			-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-			-
Số dư cuối năm	1.644.196.740	-	-	1.644.196.740
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.000.004			8.000.004
<i>Khấu hao trong năm</i>	8.000.004			8.000.004
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>				-
Số dư cuối năm	16.000.008	-	-	16.000.008
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.636.196.736	-	-	1.636.196.736
Số dư cuối năm	1.628.196.732	-	-	1.628.196.732

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Nhà máy xử lý nước thải	-	315.072.449
+ Công trình nhà máy mới - Cầu Ông U	2.265.184.002	1.645.964.400
Cộng	2.265.184.002	1.961.036.849

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	-	200.000	266.000.000
Đầu tư trái phiếu chính phủ (a)	-	-		66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cty CP Bao Bì Thủy Sản (b)	-	-	200.000	200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	-	-	200.000	266.000.000

(a): giảm do bán trái phiếu trong năm

(b): giảm theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2011/HĐCN ngày 19/4/2011 cho bà Bành Thị Kim Soan.

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	2.121.035.509	2.310.023.749
Chi phí trả trước về vật tư, thiết bị xuất dùng	2.104.993.842	2.292.523.749
Chi phí tiền thuê đất	16.041.667	17.500.000
Cộng	2.121.035.509	2.310.023.749
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	76.798.823.845	16.813.779.064
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	491.316.000	-
Cộng	77.290.139.845	16.813.779.064

(*): được thuyết minh tại mục V.15 - Nợ dài hạn.

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng:	Số dư tiền vay tại 31/12/2011
NH TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau (a)	15.772.783.845
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cà Mau (b)	17.495.520.000
NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau (c)	43.530.520.000
Cộng	76.798.823.845

(a) Chi tiết vay ngắn hạn NH TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau theo các HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Số tiền vay	Ngày vay và Thời hạn vay	Lãi suất vay và Tài sản đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay
281/2011/NHNT	20 tỉ đồng. Đến ngày 11/11/2011 lập phụ kiện số 359 với hạn mức vay mới là: 80 tỉ đồng.	Thời hạn vay là 3 tháng tính cho từng lần rút vốn, thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2011.	Theo từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản.
435/2011/NHNT	1,000,000 USD	Bắt đầu từ ngày 18/11/2011, thời hạn vay là 3 tháng tính cho từng lần rút vốn, thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2011.	Theo từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Chi tiết vay ngắn hạn NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cà Mau theo HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Số tiền vay	Ngày vay và Thời hạn vay	Lãi suất vay và Tài sản đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay
LD1118100019	2,000,000 USD	Thời hạn rút vốn đến hết ngày 30/06/2012. Ngày bắt đầu HĐ vay: 30/06/2011	Lãi suất vay: theo từng Giấy nhận nợ. TS đảm bảo: bằng tài sản là HTK theo hữ thể chấp hàng tồn kho luân chuyển số 524076.1.1 ký ngày 30/6/2011.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản

(c) Chi tiết vay ngắn hạn NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau theo các HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Số tiền vay	Ngày vay và Thời hạn vay	Lãi suất vay và Tài sản đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay
HĐ CẤP HẠN MỨC CHIẾT KHẤU HỒI PHIẾU KÈM THEO BỘ CHỨNG TỬ XK SỐ: CAM.DN. 04120511/HĐCK	2,000,000.00 USD	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Lãi suất: Quy định cụ thể trong Thư xuất trình chứng từ / Giấy đề nghị chiết khấu. TS đảm bảo: bằng tài sản là HTK luân chuyển và khoản phải thu bình quân. Theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐDN. 05120511.	Bổ sung vốn lưu động
HĐ CẤP TÍN DỤNG HẠN MỨC CAM.DN. 03300910	3,000,000.00 USD	Ngày vay: 30/09/2010. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Lãi suất vay: theo từng Giấy nhận nợ. TS đảm bảo: bằng tài sản là hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu bình quân. Theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐDN. 02300910 ngày 30/09/2010.	Bổ sung vốn lưu động chế biến tôm xuất khẩu
HĐ CẤP HẠN MỨC CHIẾT KHẤU HỒI PHIẾU KÈM THEO BỘ CHỨNG TỬ XK SỐ: CAM.DN. 03300910/HĐCK	1,000,000.00 USD	Ngày vay: 30/09/2010. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. TS đảm bảo: bằng tài sản là HTK luân chuyển và khoản phải thu bình quân. Theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐDN. 02300910 ngày 30/09/2010.	Bổ sung vốn lưu động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán trong nước	3.867.778.207	1.069.515.134
Cộng	3.867.778.207	1.069.515.134
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.672.670	521.478.388
Thuế thu nhập cá nhân	736.960	4.092.156
Cộng	120.409.630	525.570.544
13. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trích trước hoa hồng	385.154.714	552.282.196
Chi phí lãi vay	110.861.884	24.094.579
Chi phí kiểm hàng	14.704.000	86.011.000
Chi phí khác	155.938.302	205.819.747
Cộng	666.658.900	868.207.522
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	249.306.785	287.130.113
BHXH, BHYT, BHTN	210.512.111	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.949.872.997	2.671.108.464
Cộng	3.409.691.893	2.958.238.577
15. Nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả, phải nộp dài hạn khác	179.522.340	689.799.312
Vay và nợ dài hạn (*)	1.719.610.000	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	229.638.812	429.825.000
Cộng	2.128.771.152	1.119.624.312

(*): Vay dài hạn của NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau theo HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Số tiền vay	Ngày vay và Thời hạn vay	Lãi suất vay và Tài sản đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay
HĐ CẤP TÍN DỤNG HẠN MỨC CAM.DN. 03120511	6,000,000.00 USD & 600.000.000 VND	Ngày vay: 02/06/2011. Thời hạn vay: được xác định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn hiệu lực của HMCTD là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. TS đảm bảo: bằng tài sản là HTK luân chuyển và khoản phải thu bình quân. Theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐ DN.05120511	Theo từng lần cấp tín dụng, do ACB và bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với các quy định của pháp luật.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 31)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

* Thành viên góp vốn	Tỷ lệ	Vốn góp VNĐ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	50,78%	25.392.170.000
Tổng Công ty ĐT & KD Vốn Nhà nước	18,98%	9.487.500.000
Công đoàn VP. UBND Huyện Năm Căn	0,69%	346.500.000
Công ty Nuôi trồng Thủy Sản	5,63%	2.816.210.000
Công ty XNK Thủy Sản Minh Hải	8,85%	4.422.570.000
Công ty CP XNK- Thủy Sản Sài Gòn	0,64%	320.820.000
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	0,64%	319.060.000
Công ty CP Thủy sản 1	0,32%	159.520.000
Công ty CP Thủy Đặc Sản	0,23%	116.230.000
Công ty Vật tư	0,23%	116.020.000
Công ty CP Thủy Sản 3	0,18%	90.240.000
Ông Lâm Tường Linh	1,73%	863.160.000
Số cổ đông là CB CNV Công ty	11,10%	5.550.000.000
Tổng cộng	100,00%	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.500.000.000	7.500.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	6.386.498.959	5.626.632.611
Quỹ dự phòng tài chính	1.272.072.526	995.062.918
Cộng	7.658.571.485	6.621.695.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phân phối các quỹ		Năm 2011	Năm 2010
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.900.735.688	14.752.291.077
(-) Thuế được ưu đãi chuyển vào quỹ Đầu tư Phát triển		(482.856.740)	(810.181.038)
Tổng lợi nhuận sau thuế để phân phối các quỹ:			
Trích lập các quỹ	Tỷ lệ trích	8.417.878.948	13.942.110.039
+ Quỹ đầu tư phát triển	3%	252.536.368	362.569.032
+ Quỹ dự phòng tài chính	3%	252.536.368	362.569.032
+ Quỹ khen thưởng	9%	757.609.105	966.850.751
+ Quỹ phúc lợi	1%	84.178.789	241.712.688

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	574.659.165.613	641.225.395.202
Doanh thu khác	391.613.462	413.806.509
Cộng	575.050.779.075	641.639.201.711
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Hàng bán bị trả lại	9.550.766.486	-
Cộng	9.550.766.486	-
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	565.108.399.127	641.225.395.202
Doanh thu thuần khác	391.613.462	413.806.509
Cộng	565.500.012.589	641.639.201.711
20. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn thành phẩm đã bán	523.051.982.064	590.852.805.589
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.442.466	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.100.294.286)
Cộng	523.090.424.530	588.752.511.303
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.644.421	384.183.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.218.369.308	6.802.900.070
Doanh thu hoạt động tài chính khác	357.849.834	5.190.462
Cộng	6.627.863.563	7.222.273.612
22. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	6.239.002.577	6.215.184.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.298.188.958	1.722.298.161
Chi phí tài chính khác	717.256.652	991.140.840
Cộng	11.254.448.187	8.928.623.701
23. Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên	1.079.426.733	1.071.635.487
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	202.265.599	683.895.255
Chi phí khấu hao TSCĐ	334.056.977	468.293.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.417.257.803	13.873.511.150
Chi phí bằng tiền khác	3.634.510.152	3.760.558.666
Cộng	16.667.517.264	19.857.894.494
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	4.545.318.447	3.987.033.111
Chi phí vật liệu quản lý	339.935.581	649.767.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.031.330	296.492.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.412.958.164	2.051.683.532
Chi phí bằng tiền khác	-	5.313.569.298
Cộng	10.614.243.522	12.298.546.313
25. Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
Thu từ thanh lý TSCĐ	6.000.000	116.220.049
Thu khác	86.478.403	32.030.198
Cộng	92.478.403	148.250.247
26. Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
Chi từ thanh lý TSCĐ	-	1.000.000
Chi phí tiền phạt vi phạm	-	133.451.060
Chi khác	48.000.000	44.646.256
Cộng	48.000.000	179.097.316
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.545.721.052	18.993.052.443
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	785.622.273	(229.576.042)
- Các khoản điều chỉnh tăng (CP không hợp lý, hợp lệ)	785.622.273	1.325.466.300
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.555.042.342)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	11.331.343.325	18.763.476.401
TN để tính thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	10.764.747.261	16.130.228.212
TN khác tính trực tiếp theo thuế suất phổ thông	566.596.064	2.633.248.189
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi đầu tư	3.219.044.932	5.401.206.917
Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất trong năm	106.398.301.381	95.018.156.725
Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới được hưởng ưu đãi	31.816.902.386	31.816.902.386
Tỷ lệ xác định được hưởng ưu đãi	29,90%	33,49%
Thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất	8.112.298.393	13.362.269.484
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN được hưởng ưu đãi đầu tư	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.671.883.584	4.420.808.754
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi đầu tư	643.808.986	1.080.241.383
Thuế TNDN phổ thông	2.028.074.598	3.340.567.371
Thuế TNDN được miễn giảm	321.904.493	540.120.692
Thuế TNDN giảm 50% đối với phần được hưởng ưu đãi đầu tư	321.904.493	540.120.692
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.349.979.091	3.880.688.062
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm 30%</i>	<i>704.993.727</i>	<i>-</i>
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	360.073.304
Các khoản điều chỉnh tăng	-	692.398.450
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(332.325.146)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.644.985.364	4.240.761.366
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.900.735.688	14.752.291.077
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	8.900.735.688	14.752.291.077
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.780	2.950

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do
29. doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không phát sinh.
3. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số VI.14, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011:

Chỉ tiêu:	Mã	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	383.051.298	-	383.051.298
Lợi nhuận chưa phân phối	420	8.731.101.398	9.114.152.696	(383.051.298)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011

Chỉ tiêu:	Mã	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Doanh thu tài chính	21	6.627.863.563	7.013.588.156	(385.724.593)
Chi phí tài chính	22	11.254.448.187	11.257.121.481	(2.673.294)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế	60	8.900.735.688	9.283.786.986	(383.051.298)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2011	31/12/2010
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	74,37%	62,28%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	25,63%	37,72%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	57,02%	28,47%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	42,98%	71,53%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,75	3,51
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,34	2,29
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,09
Tỷ suất sinh lời			
		Năm 2011	Năm 2010
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,86%	2,96%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu	%	1,57%	2,30%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	5,69%	16,23%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn	%	13,24%	22,69%

Kế toán trưởng

Nguyễn Phước An



Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.699.003.424	61.642.785.192	7.426.014.452	1.250.353.657	95.018.156.725
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	15.181.818	15.181.818
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	-	11.583.266.838	-	-	11.583.266.838
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang BĐS</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	218.304.000	-	218.304.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.699.003.424	73.226.052.030	7.207.710.452	1.265.535.475	106.398.301.381
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.471.567.274	43.662.036.980	4.866.078.163	898.180.603	66.897.863.020
<i>Khấu hao trong năm</i>	830.125.454	4.179.263.807	477.916.637	188.243.966	5.675.549.864
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang BĐS</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	218.304.000	-	218.304.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.301.692.728	47.841.300.787	5.125.690.800	1.086.424.569	72.355.108.884
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.227.436.150	17.980.748.212	2.559.936.289	352.173.054	28.120.293.705
Số dư cuối năm	6.397.310.696	25.384.751.243	2.082.019.652	179.110.906	34.043.192.497

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.457.325.800 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	442.257.000	-	4.156.475.584	459.590.942	5.151.932.886	60.210.256.412
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	14.752.291.077	14.752.291.077
Điều chỉnh tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do trích quỹ	-	-	-	1.470.157.027	535.471.976	-	2.005.629.003
Tăng khác trong năm	-	-	255.575.367	-	-	-	255.575.367
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(4.692.851.538)	(4.692.851.538)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	442.257.000	255.575.367	5.626.632.611	995.062.918	7.711.372.425	65.030.900.321
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	442.257.000	255.575.367	5.626.632.611	995.062.918	7.711.372.425	65.030.900.321
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	8.900.735.688	8.900.735.688
Tăng khác trong năm (*)	-	-	383.051.298	-	-	-	383.051.298
Tăng do trích quỹ	-	-	-	759.698.539	276.841.799	-	1.036.540.338
Trích lập các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	(3.381.006.715)	(3.381.006.715)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Giảm khác trong năm (*)	-	-	(255.575.367)	-	-	-	(255.575.367)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	442.257.000	383.051.298	6.386.331.150	1.271.904.717	8.731.101.398	67.214.645.563

(*) tăng, giảm trong năm do đơn vị hạch toán chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC.

